HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 25 /2015/NQ-HĐND	*Hải Phòng, ngày 18 tháng 12 năm 2015*

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch phát triển kinh tế thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 13
(Từ ngày 08 đến ngày 10 tháng 12 năm 2015)

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003, Luật Thủy sản năm 2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 271/2006/QĐ-TTg ngày 27/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Thực hiện Thông báo số 81-TB/TU ngày 31/5/2012 của Ban Thường vụ Thành ủy về Kết luận sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TU về "Đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy sản giai đoạn 2006-2010, định hướng đến 2020";

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 26/11/2015 của UBND thành phố về Quy hoạch phát triển kinh tế thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND thành phố;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch phát triển kinh tế thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2030 được nêu tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 26/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố (kèm theo Báo cáo quy hoạch, phụ lục, bảng, biểu bản đồ) với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu phát triển

1.1. Mục tiêu chung

Ngành thủy sản cơ bản được công nghiệp hoá vào năm 2025, hiện đại hoá

vào năm 2030; phát triển đồng bộ các lĩnh vực sản xuất; khai thác có hiệu quả vùng biển xa bờ; hình thành các vùng nuôi thâm canh tập trung, tổ chức nuôi biển với số lượng lồng bè, giàn nuôi nhuyễn thể phù hợp, áp dụng công nghệ tiên tiến; gắn kết chặt chẽ các cơ sở chế biến với vùng sản xuất nguyên liệu; ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ, hậu cần đồng bộ trên biển, hải đảo; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học công nghệ, đào tạo nghề thủy sản, hướng tới xây dựng Trường Đại học Thủy sản tại Hải Phòng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 80 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 5 - 6%/năm.

- Tổng sản lượng thuỷ sản đạt 130 - 140 nghìn tấn; trong đó, sản lượng khai thác thủy sản chiếm 41%, nuôi trồng thủy sản chiếm 59%.

- Tổng giá trị sản xuất thủy sản đạt 4.940 tỷ đồng, bình quân tăng trưởng 5,0 - 5,2%/năm (2014 - 2020); trong đó nuôi trồng thủy sản tăng 5 - 6%/năm; khai thác thủy sản tăng 4,5 - 5,0%/năm.

- Thu nhập bình quân lao động thủy sản tăng gấp 2 lần so với hiện nay.

- Trên 70% số lao động nghề cá được đào tạo, tập huấn.

- Hoàn thành quy hoạch xây dựng Trung tâm nghề cá lớn của cả nước tại thành phố Hải Phòng.

- Giảm 10% tiêu hao năng lượng trong sản xuất thủy sản so với năm 2015; 70% các hộ nuôi trồng thủy sản có hệ thống thu gom và xử lý rác thải.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 100 triệu USD, bình quân tăng trưởng từ 4,2 - 4,5%/năm (giai đoạn 2020 - 2025).

- Tổng sản lượng thủy sản đạt 147 - 157 nghìn tấn, trong đó; sản lượng khai thác thủy sản chiếm 37%, nuôi trồng thủy sản chiếm 63%.

- Tổng giá trị sản xuất thủy sản đạt 6.155 tỷ đồng, bình quân tăng trưởng 4,5%/năm (2020 – 2025). Trong đó, nuôi trồng thủy sản tăng 4,8%/năm, khai thác thủy sản tăng 4,02%/năm.

- Thu nhập bình quân lao động thủy sản tăng gấp 2,5 lần so với hiện nay.

- Trên 80% số lao động nghề cá được đào tạo, tập huấn.

- Hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản và cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn của cả nước tại thành phố Hải Phòng.

- Giảm 30% tiêu hao năng lượng trong sản xuất thủy sản so với năm 2015; 100% các hộ nuôi trồng thủy sản có hệ thống thu gom và xử lý rác thải.

1.2.3. Định hướng đến năm 2030

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 122 triệu USD, bình quân tăng trưởng từ

4,0 - 4,5%/năm (giai đoạn 2025 - 2030).

- Tổng sản lượng thủy sản đạt 160 - 170 nghìn tấn; trong đó, sản lượng khai thác thủy sản chiếm 36%, nuôi trồng thủy sản chiếm 64%.

- Tổng giá trị sản xuất thủy sản đạt 7.505 tỷ đồng. Bình quân tăng trưởng 4,05%/năm (2025 - 2030). Trong đó, nuôi trồng thủy sản tăng 4,12%/năm, khai thác thủy sản tăng 3,93%/năm.

- Thu nhập bình quân lao động thủy sản tăng gấp 3 lần so với hiện nay.

- Trên 80% số lao động nghề cá được đào tạo, tập huấn.

- Hoàn thành xây dựng Trung tâm nghề cá lớn của cả nước tại Hải Phòng.

- Giảm 50% tiêu hao năng lượng trong sản xuất thủy sản so với năm 2015.

2. Nội dung quy hoạch

2.1. Lĩnh vực khai thác thủy sản

a) Quy hoạch sản lượng khai thác: Đến năm 2020, tổng sản lượng khai thác đạt 56.500 tấn, trong đó: sản lượng khai thác xa bờ 63%; đến năm 2025 tổng sản lượng khai thác đạt 58.000 tấn, trong đó: sản lượng khai thác xa bờ chiếm 75%; đến năm 2030 đạt 60.000 tấn và tỷ lệ khai thác xa bờ giữ ổn định 75 - 80%.

b) Quy hoạch cơ cấu nghề nghiệp khai thác thủy sản: Đến năm 2020, cơ cấu nghề khai thác theo các họ nghề chính: chụp mực 22%, lưới rê 30%, lưới kéo 10 %; nghề câu 5% và nghề khác 33%; đến năm 2025: chụp mực 26,25%, lưới rê 35,42%, lưới kéo 8,33 %; nghề câu 5,83% và nghề khác 24,17%; đến năm 2030: chụp mực 28,26%, lưới rê 39,13%, lưới kéo 5,65 %; nghề câu 6,09% và nghề khác 20,87%.

c) Quy hoạch tàu thuyền khai thác thủy sản: Đến năm 2020, tổng số tàu thuyền: 2.675 tàu, trong đó tàu khai thác xa bờ (công suất ≥ 90 CV): 750 tàu; đến năm 2025, tổng số tàu thuyền 2.400 tàu trong đó có 900 tàu xa bờ, đến năm 2030 giảm còn 2.300 tàu trong đó tăng số tàu khai thác xa bờ lên 1.000 tàu.

d) Quy hoạch khai thác thủy sản nội địa: Khai thác thủy sản nội địa với các nghề truyền thống, kết hợp các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi, bảo đảm sinh kế cho người dân.

2.2. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản

a) Diện tích nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản: 11.640 ha; đến năm 2025, diện tích nuôi trồng khoảng 11.790 ha; tổng số bè nuôi trồng thủy sản 152 bè/2.432 ô lồng và 18 bè dịch vụ; giàn bè nuôi nhuyễn thể 80 bè/80.000 m^2; giữ ổn định đến năm 2030; trong đó:

- Phân theo vùng sinh thái: đến năm 2020, diện tích nuôi nước mặn: 1.590 ha, nuôi nước lợ: 4.700 ha và nuôi nước ngọt: 5.350 ha; giai đoạn 2025-2030 diện tích nuôi nước mặn: 2.090 ha, nuôi nước lợ: 4.400 ha và nuôi nước ngọt: 5.300 ha.

- Phân theo phương thức nuôi: Đến năm 2025, diện tích nuôi thâm canh:

2.920 ha chiếm 24,77%, nuôi bán thâm canh: 4.350 ha chiếm 36,90% diện tích nuôi quảng canh cải tiến: 4.520 ha chiếm 38,34% tổng diện tích nuôi trồng. Định hướng năm 2030, diện tích nuôi thâm canh: 3.220 ha chiếm 27,31% và diện tích nuôi bán thâm canh: 4.250 ha chiếm 36,05% tổng diện tích nuôi trồng.

b) Sản lượng nuôi trồng thủy sản

- Đến năm 2020, đạt 81.450 tấn, trong đó sản lượng nuôi nước mặn 23.780 tấn, nước lợ đạt 25.400 tấn, nước ngọt đạt 32.270 tấn.

- Đến năm 2025, đạt 98.990 tấn, trong đó sản lượng nuôi nước mặn 36.720 tấn, nước lợ đạt 27.200 tấn, nước ngọt đạt 35.070 tấn.

- Đến năm 2030, đạt 108.000 tấn, trong đó sản lượng nuôi nước mặn 41.090 tấn, nước lợ đạt 29.100 tấn, nước ngọt đạt 37.810 tấn.

c) Phát triển nuôi trồng theo vùng

- Duy trì ổn định nuôi thủy sản nước ngọt ở các huyện: Vĩnh Bảo (1.300 ha), Tiên Lãng (1.200 ha), Thủy Nguyên (850 ha), An Lão (650 ha), Kiến Thụy (500 ha) và các địa phương khác 800 ha, đối tượng nuôi cá truyền thống, cá rô phi, cá chép lai, cá vược... với phương thức thâm canh và bán thâm canh, cân đối diện tích nuôi quảng canh cải tiến thích hợp.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn các loài tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể (ngao, sò huyết, hàu...), cua-ghẹ, cá... theo phương thức thâm canh, bán thâm canh, quảng canh cải tiến tại các huyện: Cát Hải (1.750 ha), Tiên Lãng (1.350 ha), Thủy Nguyên (850 ha), Kiến Thụy (1.100 ha), Đồ Sơn (680 ha), Vĩnh Bảo (200 ha), Bạch Long Vỹ (180 ha); các quận: Dương Kinh, Hải An (380 ha).

- Phát triển các mô hình nuôi hữu cơ (nuôi sinh thái) vùng ven biển, rừng ngập mặn; nuôi trồng hải sản trên biển và ven các đảo Cát Bà, Bạch Long Vỹ. Giảm số lượng ô lồng nuôi biển tại Vịnh Bến Bèo và Vịnh Lan Hạ, tập trung phát triển nuôi biển khu vực Gia Luận, cửa Trà Báu.

2.3. Lĩnh vực chế biến và thương mại thủy sản

a) Chế biến xuất khẩu

- Đến năm 2020: Tổng sản phẩm chế biến xuất khẩu đạt 17.450 tấn, với tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2014 - 2020 là 10,7%/năm. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đến năm 2020 đạt 80 triệu USD, trong đó tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng đạt 50%, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2014 - 2020 là 12,5 %/năm.

- Đến năm 2025: Tổng sản phẩm chế biến xuất khẩu đạt 22.400 tấn, trong đó sản phẩm có giá trị gia tăng đạt 55%, với tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2020 - 2025 là 6,44%/năm. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đến năm 2020 đạt 100 triệu USD, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2020 - 2025 là 5,73 %/năm.

- Định hướng đến năm 2030: Tổng sản phẩm chế biến xuất khẩu đạt

27.350 tấn, trong đó tỷ lệ sản phẩm giá trị gia tăng đạt 60%, với tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2025 - 2030 là 5,11%/năm. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 122 triệu USD, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2025 - 2030 là 5,09%/năm.

b) Định hướng quy hoạch nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực

Sản lượng thủy sản chế biến xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm đông lạnh (cá, tôm, mực và nhuyễn thể) chiếm trên 70,6% tổng sản lượng thủy sản chế biến, sản phẩm có giá trị gia tăng chiếm 50 – 60%, còn lại là các sản phẩm thủy sản khô và các sản phẩm chế biến khác (đồ hộp, nước mắm, agar…).

c) Chế biến nội địa

- Đến năm 2020: Giá trị chế biến thủy sản nội địa đạt 2.200 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2014 - 2020 là 8,0%/năm. Tổng sản phẩm chế biến tiêu thụ nội địa đến năm 2020 đạt 7.840 tấn, với tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2014 - 2020 là 4,4%/năm.

- Đến năm 2025: Giá trị chế biến thủy sản nội địa đạt 2.625 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2020 - 2025 là 4,51%/năm. Tổng sản phẩm chế biến tiêu thụ nội địa đến năm 2025 đạt 9.315 tấn, với tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2020 - 2025 là 4,4%/năm.

- Định hướng đến năm 2030: Giá trị chế biến thủy sản nội địa đạt 3.050 tỷ đồng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2025 - 2030 là 3,82%/năm. Tổng sản phẩm chế biến tiêu thụ nội địa đạt 10.794 tấn, với tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2025 - 2030 là 3,74%/năm.

2.4. Lĩnh vực dịch vụ, hậu cần nghề cá

2.4.1. Quy hoạch Trung tâm nghề cá lớn của cả nước gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ tại thành phố Hải Phòng

Thành phố Hải Phòng được xác định là Trung tâm nghề cá lớn phía Bắc gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ; do vậy tập trung đầu tư các thành phần thuộc Trung tâm Nghề cá lớn: (1) Cảng cá động lực (là cảng cá loại I: cầu cảng chuyên dụng, cầu cảng quốc tế), nhà tập kết, phân loại sản phẩm thủy sản, khu mặt nước, luồng, kho lạnh, khu phi thuế quan, xăng dầu, dịch vụ thương mại…; (2) Các khu chức năng đặc thù (chế biến, sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, sản xuất ngư lưới cụ, trang thiết bị…), khu neo đậu tránh trú bão, trung tâm đăng kiểm, trung tâm cứu hộ, cứu nạn…; (3) Các cơ sở chuyên ngành: cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu – chuyển giao khoa học công nghệ, tài chính, ngân hàng, trung tâm hội chợ, triển lãm, chợ thủy sản quốc tế…

2.4.2. Quy hoạch dịch vụ, hậu cần khai thác hải sản

a) Quy hoạch hệ thống các cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão theo quy định; thành lập Ban Quản lý các Cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá.

- Đầu tư, nâng cấp Cảng cá Bạch Long Vỹ thành Cảng cá loại 1, Khu neo đậu tránh trú báo cấp vùng, Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá gắn với tìm kiếm cứu nạn. Xây dựng Cảng cá Ngọc Hải loại 2, phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn

kết hợp khu neo đậu tránh trú bão.

- Đầu tư nâng cấp các Bến cá: Quán Chánh xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy; Đông Xuân, xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên trở thành Cảng cá loại II gắn với khu neo đậu cho tàu cá cấp tỉnh. Xây dựng Bến cá Vạn Hương, phường Vạn Hương, quận Đồ Sơn kết hợp tránh trú bão. Xây dựng Bến cá Thủy Giang kết hợp tránh trú bão tại phường Hải Thành, quận Dương Kinh; Bến cá Cống Sơn II, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên; xây dựng bến cá mới thay cho Bến cá Nam Hải, quận Hải An tại phường Tràng Cát.

b) Cơ khí, đóng sửa tàu thuyền nghề cá: Phát triển và mở rộng quy mô, nâng cao năng lực các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá trên địa bàn thành phố.

c) Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở sản xuất nước đá, ngư lưới cụ, thiết bị nghề cá phục vụ hoạt động nghề cá xa bờ.

d) Dịch vụ khai thác hải sản trên biển: Thành lập trung tâm kiểm soát, cứu hộ, cứu nạn tàu cá tại đảo Bạch Long Vỹ; thành lập Trung tâm đăng kiểm tàu cá cấp vùng; phát triển đội tàu dịch vụ khai thác hải sản trên biển. Đến năm 2025, tổng số tàu dịch vụ hậu cần đạt 180 chiếc, công suất bình quân đạt 300 cv/chiếc

2.4.3 Quy hoạch dịch vụ, hậu cần nuôi trồng thủy sản

a) Quy hoạch sản xuất giống: Đầu tư cải tạo và mở rộng Trung tâm giống thuỷ sản để lưu giữ nguồn gen các loài bản địa, tiếp nhận và thuần hóa đàn giống gốc, nhân giống hậu bị, cung cấp và chuyển giao công nghệ cho các trại giống thương mại. Rà soát, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng của các trại sản xuất giống đủ điều kiện tiếp nhận công nghệ mới; xây dựng mới 01 trại sản xuất giống bào ngư với công suất 5 triệu con giống/năm và 02 trại sản xuất giống rô phi đơn tính công suất 30 - 50 triệu con giống/năm.

b) Sản xuất và cung cấp thức ăn nuôi trồng thủy sản: nâng cao sản lượng sản xuất của 05 cơ sở sản xuất và cung cấp thức ăn nuôi trồng thuỷ sản hiện có, đảm bảo sản lượng đến năm 2025 là 110.000 tấn; đến năm 2030 là 120.000 tấn.

c) Hệ thống cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản: nâng cấp, cải tạo các công trình đầu mối, hệ thống thủy lợi nội đồng, hệ thống điện, giao thông... đảm bảo đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, điều kiện áp dụng công nghệ nuôi thâm canh, công nghiệp. Xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường và dịch bệnh, kiểm định, kiểm nghiệm và khảo nghiệm phục vụ công tác quản lý nuôi trồng thủy sản.

2.4.4. Quy hoạch dịch vụ, hậu cần thương mại thủy sản

a) Quy hoạch hệ thống kho lạnh

- Hệ thống kho lạnh phục vụ thu mua thủy sản và phân phối lưu thông nội địa có công suất 20 tấn - 100 tấn/kho: Xây dựng tại các cảng cá, bến cá, chợ cá, chợ đầu mối thủy sản, khu nuôi trồng thủy sản tập trung.

- Hệ thống kho lạnh thương mại có công suất tối thiểu 1.000 tấn/kho: Xây dựng ở các trung tâm nghề cá lớn và khu công nghiệp chế biến, trang bị đồng bộ hệ thống xếp dỡ, băng tải vận chuyển, máy nâng hạ.

- Hệ thống kho lạnh ngoại quan có công suất tối thiểu 2.000 tấn/kho: Xây dựng ở các cảng xuất nhập khẩu của thành phố.

b. Quy hoạch hệ thống chợ đầu mối thủy sản:

Xây dựng các chợ đầu mối thủy sản tại: huyện Bạch Long Vỹ; xã Trân Châu, huyện Cát Hải; phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn; phường Máy Chai, quận Ngô Quyền; Xâm Bồ, phường Nam Hải, quận Hải An; Đồn Riêng, quận Dương Kinh và các vùng sản xuất tập trung có sản lượng hàng hóa lớn. Hình thành cụm công nghiệp dịch vụ thủy sản tại xã Trân Châu, huyện Cát Hải; phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn; phường Máy Chai, quận Ngô Quyền.

3. Nhu cầu vốn và nguồn vốn thực hiện

a) Tổng vốn đầu tư: 7.242,5 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn: Trung ương 3.414 tỷ đồng; địa phương 2.964,3 tỷ đồng; nguồn vốn hợp pháp khác: 864,2 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2020: 3.016,6 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn: Trung ương 1.421,9 tỷ đồng; địa phương 1.234,7 tỷ đồng; nguồn vốn hợp pháp khác: 360 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2025: 2.011 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn: Trung ương 948 tỷ đồng; địa phương 823 tỷ đồng; nguồn vốn hợp pháp khác: 240 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026 - 2030: 2.215 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn: Trung ương 1.044,1 tỷ đồng; địa phương 906,6 tỷ đồng; nguồn vốn hợp pháp khác: 264,2 tỷ đồng.

b) Cơ cấu nguồn vốn: Đến năm 2030, tổng nhu cầu vốn phát triển thủy sản toàn thành phố khoảng 7.242,5 tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư cho lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản khoảng 2.120 tỷ đồng chiếm 29,27% (bao gồm cả dịch vụ hậu cần cho khai thác thủy sản), cho nuôi trồng thủy sản khoảng 1.815 tỷ đồng chiếm 25,06% (bao gồm cả dịch vụ hậu cần cho nuôi trồng thủy sản), cho lĩnh vực chế biến thủy sản khoảng 1.745 tỷ đồng chiếm 24,09% (bao gồm cả dịch vụ hậu cần cho chế biến thủy sản), xây dựng Trung tâm nghề cá lớn của cả nước gắn với ngư trường vịnh Bắc Bộ 1.547,5 tỷ đồng chiếm 21,36%, cho đào tạo nguồn nhân lực thủy sản khoảng 15 tỷ đồng.

4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

4.1. Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm

Duy trì ổn định các thị trường truyền thống nội địa và xuất khẩu, từng bước mở rộng các thị trường mới. Đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước theo chuỗi giá trị, trên cơ sở phát huy, bổ sung lợi thế so sánh của các địa phương. Hỗ trợ cho hoạt động xúc tiến thương mại, nâng cao hiệu quả công tác dự báo thông tin thị trường; xây dựng thương hiệu những sản phẩm chủ lực; đa dạng hóa các sản phẩm chế biến, sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao.

4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ và khuyến ngư

Ứng dụng công nghệ tiên tiến sản xuất các loại giống thủy sản sạch bệnh, có chất lượng; cải tiến ngư cụ, dự báo ngư trường, nguồn lợi thủy sản; bảo quản sản phẩm để giảm tổn thất sau thu hoạch; đổi mới dây chuyền, thiết bị chế biến

hiện đại. Phát triển mạng lưới khuyến ngư tới cộng đồng, hướng dẫn kinh nghiệm khai thác, quản lý cho người dân.

4.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản

Điều tra, đánh giá nguồn lợi, dự báo ngư trường khai thác, xây dựng bản đồ số hóa về nguồn lợi hải sản; công bố danh mục các loại nghề cấm, đối tượng cấm, mùa vụ cấm khai thác; các dụng cụ khai thác hủy hoại môi trường và nguồn lợi thủy sản; chuyển đổi nghề khai thác ven bờ kém hiệu quả. Áp dụng nuôi luân canh, nuôi kết hợp, công nghệ nuôi tiết kiệm nước, bảo đảm an toàn sinh học. Chế biến thủy sản có công nghệ tiên tiến, giảm thiểu chất thải, tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng.

Giảm số lượng ô lồng nuôi biển tại Vịnh Bến Bèo và Vịnh Lan Hạ, tập trung phát triển nuôi biển khu vực Gia Luận, cửa Trà Báu.

4.4. Giải pháp về tổ chức và quản lý sản xuất

Tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất theo hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Tổ chức sản xuất nuôi trồng theo các mô hình: doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, gia trại. Tổ chức sản xuất trên biển theo mô hình tổ đội, tập đoàn, liên tập đoàn, hợp tác xã đối với khai thác xa bờ và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ.

4.5. Giải pháp về cơ chế chính sách

Có chính sách tín dụng ưu đãi cho chủ tàu, ngư dân, trang trại, gia trại nuôi trồng thủy sản, các hợp tác xã, các doanh nghiệp vay đầu tư phát triển nuôi trồng, khai thác, chế biến dịch vụ hậu cần thủy sản; Chương trình bảo hiểm nông nghiệp, chính sách bảo hiểm rủi ro trong đầu tư phát triển thủy sản; khuyến khích dồn điền đổi thửa, chuyển đổi mặt nước nuôi trồng thủy sản, hình thành những vùng sản xuất hàng hóa tập trung; chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật chuyên ngành; đảm bảo nguồn lực hợp lý cho công tác khuyến ngư.

4.6. Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường vịnh Bắc Bộ

Kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư thực hiện các dự án, đề án xây dựng Trung tâm Nghề cá lớn của cả nước tại Hải Phòng. Xây dựng cảng cá loại 1, chợ cá và các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá. Hoàn thành khu dịch vụ hậu cần nghề cá tại Bạch Long Vỹ, Cát Bà gắn với khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng.

4.7. Giải pháp phát triển kinh tế thủy sản xanh

Chuyển đổi phương thức phát triển các lĩnh vực thủy sản theo hướng xây dựng "Nền kinh tế xanh": giảm thiểu tiêu hao nhiên liệu trong sản xuất thủy sản; khai thác thủy sản đúng mùa vụ, bằng các ngư cụ thân thiện môi trường; phát triển nuôi thủy sản sinh thái; tận dụng tối đa các phế phẩm và phụ phẩm trong chế biến thủy sản.

4.8. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Tổ

chức nhiều hình thức đào tạo nghề như đào tạo tập trung, tập huấn ngắn hạn, đào tạo tại chỗ cho những người trực tiếp sản xuất phù hợp với từng ngành nghề và từng cơ sở sản suất. Tập huấn về luật biển, công ước quốc tế và luật biển, phương thức giải quyết các xung đột trên biển...

4.9. Giải pháp về hợp tác quốc tế

Hợp tác với các nước có thị trường truyền thống và thị trường tiềm năng để phát triển xuất khẩu thủy sản và tháo gỡ các khó khăn, các rào cản khi có tranh chấp thương mại. Tăng cường quảng bá hình ảnh nghề cá thành phố, tăng cường vai trò của hội, hiệp hội nghề cá. Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài vào phát triển thủy sản, đặc biệt là đầu tư cho Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng. Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại thủy sản trong nước và ở ngoài nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, tổ chức công bố công khai Quy hoạch và quản lý theo Quy hoạch.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XIV, kỳ họp thứ 13 thông qua và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban TVQH;
- Chính phủ;
- Văn phòng QH, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN và PTNT;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn ĐB Quốc hội TP Hải Phòng;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể thành phố;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- TT Quận, huyện ủy, TT HĐND H. Bạch Long Vĩ ;
- UBND các quận, huyện;
- Báo HP, Đài PT&THHP, Công báo TP (để đăng);
- Lưu: HSKH, VT, QT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Bích



PHỤ LỤC

Kèm theo Nghị quyết về việc thông qua Quy hoạch phát triển kinh tế thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2030

Biểu 1. Quy hoạch khai thác thủy sản đến năm 2025, định hướng 2030

TT	Danh mục	Đvt	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	**Tổng số tàu thuyền**	**Chiếc**	**2.675**	**2.400**	**2.300**
-	*Trong đó: Tàu >90 CV*	Chiếc	750	900	1.000
-	*Tàu <90 CV*	Chiếc	1.925	1.500	1.300
2	**Tổng công suất**	**CV**	**160.000**	**180.000**	**195.000**
-	*Trong đó: Tổng công suất xa bờ*	CV	110.000	140.000	157.000
-	*Tổng công suất tàu gần bờ*	CV	50.000	40.000	38.000
3	**Sản lượng khai thác**	**Tấn**	**56.500**	**58.000**	**60.000**
-	Sản lượng hải sản	Tấn	50.850	52.800	55.000
	Trong đó:Sản lượng khai thác xa bờ	Tấn	35.595	38.544	41.250
-	SL khai thác nội địa	Tấn	5.650	5.200	5.000
4	**Giá trị sản xuất**	**Tỷ.đ**	**1.950**	**2.375**	**2.880**
5	**Lao động sử dụng**	**Người**	**15.000**	**14.800**	**14.500**
	Trong đó: Lao động xa bờ	Người	6.000	7.200	8.000

Biểu 2. Quy hoạch nuôi trồng thủy sản đến năm 2025, định hướng 2030

TT	Các chỉ tiêu phát triển	Đvt	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
I	**Tổng diện tích**	**ha**	**11.640**	**11.790**	**11.790**
1	NTTS nước ngọt	ha	5.350	5.300	5.300
2	NTTS nước lợ	ha	4.700	4.400	4.400
3	Nuôi biển	ha	1.590	2.090	2.090
4	Số bè nuôi	bè	152	152	152
5	Số ô lồng nuôi	ô	2.432	2.342	2.432
6	Số giàn bè nuôi	giàn	80	80	80
II	**Tổng sản lượng**	**tấn**	**81.450**	**98.990**	**108.000**
1	NTTS nước ngọt	tấn	32.270	35.070	37.810
2	NTTS nước lợ	tấn	25.400	27.200	29.100
3	Nuôi biển	tấn	23.780	36.720	41.090
III	**Giá trị SX (CĐ 2010)**	tỷ đồng	**2.990**	**3.780**	**4.625**
IV	**Lao động**	**Người**	**17.800**	**17.500**	**17.500**

Biểu 3. Quy hoạch chế biến thủy sản đến năm 2025, định hướng 2030

TT	Hạng mục	Đvt	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	**Tổng lượng nguyên liệu thủy sản**	Tấn	**87.350**	**106.175**	**125.000**
	- Cho chế biến đông lạnh, sản phẩm khô (Xuất khẩu, nội địa).	Tấn	46.500	60.000	73.500
	- Cho chế biến sản phẩm khác.	Tấn	40.850	46.175	51.500
2	**Cơ cấu sản phẩm chế biến thuỷ sản**	Tấn	**25.290**	**31.715**	**38.140**
	- Sản phẩm chế biến thuỷ sản xuất khẩu	Tấn	17.450	22.400	27.350
	- Sản phẩm chế biến thuỷ sản nội địa	Tấn	7.840	9.315	10.790
3	**Nhu cầu nguyên liệu**	Tấn	**46.500**	**58.500**	**70.500**
	- Cho chế biến xuất khẩu	Tấn	33.150	42.575	52.000
	- Cho chế biến nội địa	Tấn	13.350	15.925	18.500
4	**Khả năng cung cấp nguyên liệu của thành phố**	Tấn	**87.350**	**103.675**	**120.000**
	- Từ khai thác	Tấn	31.940	37.860	43.780
	- Từ nuôi trồng	Tấn	42.410	49.040	55.670
	- Nguồn khác (ngoại tỉnh và nhập khẩu)	Tấn	13.000	16.775	20.550
5	**Nước mắm**	Ng. lít	**5.600**	**6.400**	**7.200**
6	**Sản lượng đồ hộp**	Tấn	**1.890**	**2.170**	**2.450**
7	**Sản lượng sữa chế biến**	Tấn	**20.500**	**21.825**	**23.150**
8	**Sản lượng aga**	Tấn	**800**	**1.025**	**1.250**
9	**Giá trị chế biến xuất khẩu**	Tr. USD	**80**	**100**	**122**
10	**Gía trị chế biến nội địa**	Tỷ.Đ	**2.200**	**2.625**	**3.050**
11	**Lao động chế biến**	Người	**4.250**	**5.875**	**7.500**